



qīng kuài

轻快

adjective · light and quick, brisk

Example Sentences

tā de jiǎo bù hěn qīng kuài
她的脚步很轻快。

Her steps are very light and quick.

zhè shǒu qǔ zì tīng qǐ lái hěn qīng kuài
这首曲子听起来很轻快。

This piece of music sounds very brisk.

wán chéng gōng zuò hòu tā gǎn dào yī shēn qīng kuài
完成工作后，他感到一身轻快。

After finishing the work, he felt light and relaxed all over.

Trace each character, then write the word on your own.

轻	轻	轻	轻	轻	轻	轻	轻	轻	轻	轻
轻										
快	快	快	快	快	快	快	快	快	快	快